ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 11
TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN PHÚ

NỘI DUNG HỌC TẬP TẠI NHÀ – LỚP 7
TUẦN 03 (TỪ 20/9/2021 ĐẾN 25/9/2021)

1. MÔN NGỮ VĂN
CHỦ ĐỀ : CA DAO-DÂN CA, TỪ LÁY, TỪ GHÉP
TIẾT 1:
A. CA DAO – DÂN CA
NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

I – Đọc và tìm hiểu chú thích.

Khái niệm ca dao
(Gạch dưới ý chính trong SGK)

Chú thích

(★) *Ca dao, dân ca* là những khái niệm tương đương, chỉ các thể loại trữ tình dân gian, kết hợp lời và nhạc, diễn tả đời sống nội tâm của con người. Hiện nay người ta có phân biệt hai khái niệm *dân ca* và *ca dao*. *Dân ca* là những sáng tác kết hợp *lời* và *nhạc*, tức những câu hát dân gian trong diễn xướng. *Ca dao* là lời thơ của dân ca. Ca dao còn bao gồm cả những *bài thơ* dân gian mang phong cách nghệ thuật chung với lời thơ của dân ca. Khái niệm *ca dao* còn được dùng để chỉ một thể thơ dân gian – thể ca dao.

II- Đọc – Tìm hiểu văn bản.

Bài 1:

Công cha **như** núi ngất trời
Nghĩa mẹ **như** nước ở ngoài biển Đông
núi cao, biển rộng, mênh mông
-> Phép so sánh, điệp từ, hình ảnh mang tính biểu tượng,cách nói đối xứng, từ láy.
Cù lao chín chữ
-> Thành ngữ, âm điệu tôn kính, tâm tình.
=>Câu ca dao với thể thơ lục bát ngọt ngào đã ca ngợi công lao trời biển của cha mẹ và bổn phận, trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ.

III - Ghi nhớ: SGK/36

B.NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

I – Đọc và tìm hiểu chú thích (SGK)

II – Đọc – tìm hiểu văn bản

Bài 4

- Đứng bên ni…
->Điệp ngữ, đảo ngữ, đối xứng.
- Thân em như chẽn lúa đòng đòng
-> phép so sánh.
=> Ca ngợi đồng ruộng mênh mông, trù phú và vẻ đẹp con người trước thiên nhiên rộng lớn.

III - Ghi nhớ : SGK / 40

TIẾT 2:

C.NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN

I/ Đọc – Tìm hiểu chú thích.

II/Đọc – Tìm hiểu văn bản:

Bài 2:

Thương thay:

- con tằm…nhả tơ
- lũ kiến…đi tìm mồi
- hạc…bay mỏi cánh

-cuốc…kêu ra máu

-> Phép ẩn dụ, điệp ngữ "*thương thay"*

=> Tô đậm mối thương cảm, xót xa cho cuộc đời cay đắng, thân phận bé nhỏ và nỗi khổ nhiều bề của người lao động xưa.

D.NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM

I/ Đọc – Tìm hiểu chú thích.

II/Đọc – Tìm hiểu văn bản:

Bài 1:

Chú tôi **hay:**

- tửu tăm
- nước chè đặc
- nằm ngủ trưa

-> Liệt kê tính xấu, điệp từ "hay", cách nói ngược.

=> Phê phán, chế giễu hạng người nghiện ngập, lười biếng.

III - Ghi nhớ: SGK

B. LUYỆN TẬP:

- Sưu tầm 5 bài ca dao : những câu hát về tình cảm gia đình
- Sưu tầm 5 bài ca dao : những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước
- Sưu tầm 5 bài ca dao : chủ đề than thân (*Thân em*)
- Sưu tầm 5 bài ca dao : chủ đề châm biếm
- Học thuộc lòng 8 bài ca dao và nội dung, nghệ thuật.
- Đọc trước bài Từ ghép, Từ láy

2. MÔN TOÁN
ĐẠI SỐ
A. LÝ THUYẾT :

§4. GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA SỐ THẬP PHÂN

1. Gía trị tuyệt đối cuả một số hữu tỉ

Giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ x là khoảng cách từ điểm x đến điểm 0 trên trục số

Ví dụ: $|3,5| = 3,5$; $\left|\frac{1}{2}\right| = \frac{1}{2}$; $|-2| = 2$; $|0| = 0$

?1

a) Nếu x = 3,5 thì $|x| = 3,5$; Nếu x = $\frac{-4}{7}$ thì $|x| = \frac{4}{7}$

b) Nếu x > 0 thì $|x| = x$

Nếu x = 0 thì $|x| = 0$

Nếu x < 0 thì $|x| = -x$

Tổng quát:

$$|x| = \begin{cases} x \text{ nếu } x \geq 0 \\ -x \text{ nếu } x < 0 \end{cases}$$

Ví dụ: $\left|\frac{2}{3}\right| = \frac{2}{3}$; $|-5,75| = -(-5,75) = 5,75$

?2 a) $|x| = \left|\frac{-1}{7}\right| = \frac{1}{7}$ b) $|x| = \left|\frac{1}{7}\right| = \frac{1}{7}$

c) $|x| = \left|-3\frac{1}{5}\right| = 3\frac{1}{5}$ d) $|x| = |0| = 0$

2. Cộng, trừ, nhân, chia số thập phân

Ví dụ: a) -1,13 + (- 0,624)

Cách 1: -1,13 + (- 0,624)

$= \frac{-113}{100} + \frac{-624}{1000}$

$= \frac{-1130 + (-624)}{1000}$

$= \frac{-1394}{1000} = -1,394$

Cách 2: -1,13 + (- 0,624)

= -(1,13 + 0,624) = -1,394

b) 0,245 – 2,134

= – (2,134 – 0,245)

= – 1,889

HÌNH HỌC

Bài 3. CÁC GÓC TẠO BỞI MỘT ĐƯỜNG THẲNG CẮT HAI ĐƯỜNG THẲNG

1. Góc so le trong. Góc đồng vị

Đường thẳng c cắt hai đường thẳng a và b, khi đó

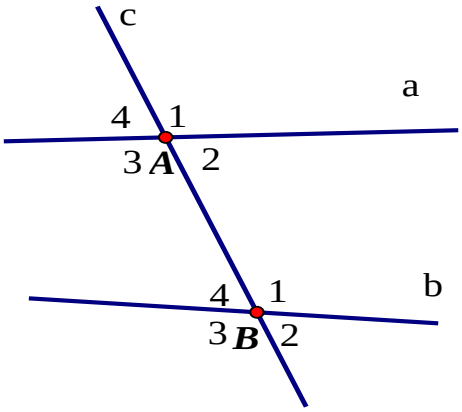

A_2 và B_4 là hai góc so le trong; A_1 và B_1 là hai góc đồng vị

Hai góc so le trong khác là: A_3 và B_1

Hai góc đồng vị khác là: A_2 và B_2, A_3 và B_3, A_4 và B_4

Chú ý: Hai góc A_2 và B_1, A_3 và B_4 gọi là hai góc trong cùng phía

2. Tính chất

Nếu đường thẳng c cắt hai đường thẳng a, b và trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau thì:

a) Hai góc so le trong còn lại bằng nhau

b) Hai góc đồng vị bằng nhau

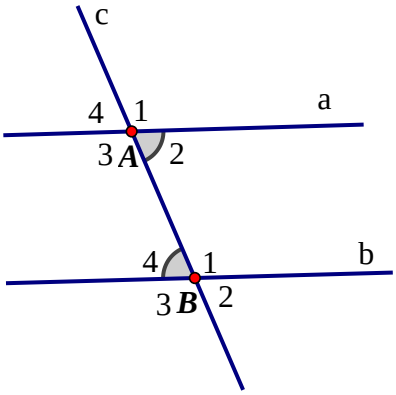

Nếu $A_2 = B_4$ thì

$$\begin{cases} A_3 = B_1 \\ A_1 = B_1, A_2 = B_2, A_3 = B_3, A_4 = B_4 \end{cases}$$

Bài 4. HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

1. Nhắc lại kiến thức lớp 6 (xem SGK/90)

2. Dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song

Nếu đường thẳng c cắt hai đường thẳng a, b và trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau (hoặc một cặp góc đồng vị bằng nhau) thì a và b song song với nhau).

a song song với b, kí hiệu là a//b

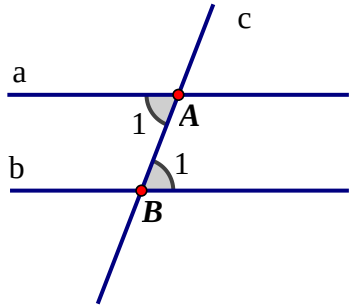

Nếu $A_1 = B_1$
Mà chúng ở vị trí so le trong nên
$a // b$

3. Vẽ hai đường thẳng song song

? Cho điểm A nằm ngoài đường thẳng a. Hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm A và song song với a

Cách vẽ:

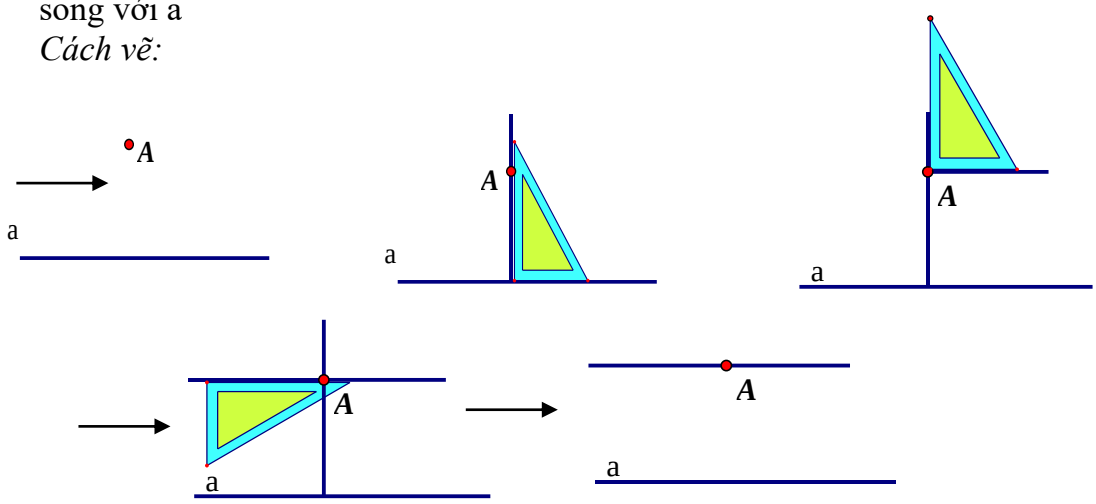

LUYỆN TẬP

Bài 1. Cho hình vẽ sau

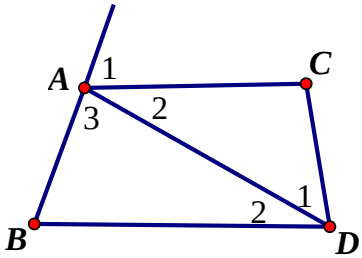

a) Tìm góc so le trong với A_2

b) Tìm góc so le trong với A_3

c) Tìm góc đồng vị với B

d) Tìm góc trong cùng phía với BAC

Giải.

a) Góc so le trong với A_2 là D_2

b) Góc so le trong với A_3 là D_1

c) Góc đồng vị với B là A_1

d) Góc trong cùng phía với BAC là B **(**hoặc C **)**

Bài 2. Cho hình vẽ sau. Hỏi a có song song với b không?

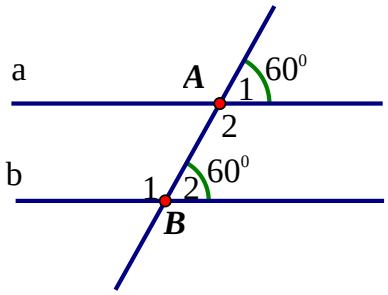

***Giải**:*

$$A_1 = B_2 (60^0 = 60^0)$$

Mà chúng ở vị trí đồng vị nên a//b.

Bài tập: 21,22/89 ; 24,25,28/91; 29/92 SGK

3. MÔN VẬT LÝ

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I. Gương phẳng:

- Hình ảnh quan sát được trong gương gọi là ảnh của vật tạo bởi gương phẳng.
- Kí hiệu của gương phẳng:

II.Định luật phản xạ ánh sáng.

1.Tia phản xạ nằm trong mặt phẳng nào?

Kết luận: Tia phản xạ nằm trong mặt phẳng với tia tới và đường pháp tuyến của gương ở điểm tới.

2. Phương của tia phản xạ quan hệ thế nào với phương của tia tới.

Kết luận: Góc phản xạ luôn luôn bằng góc tới.

3. Định luật phản xạ ánh sáng.

- Tia phản xạ nằm trong cùng mặt phẳng với tia tới và đường pháp tuyến của gương ở điểm tới.
- Góc phản xạ luôn luôn bằng góc tới.

4. Biểu diễn gương phẳng và các tia sáng trên hình vẽ

Qui ước:

SI: tia tới
IR : tia phản xạ
NI : pháp tuyến
I : điểm tới
SIN = i = góc tới
NIR = i' = góc phản xạ

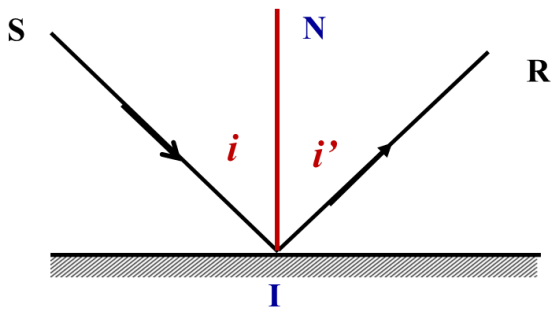

4. MÔN LỊCH SỬ

Tiết 5

Bài 4: TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN (Tiết 2)

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

4. Trung Quốc thời Tống -Nguyên:

a. Thời Tống (960 – 1279):

- Miễn giảm thuế, sưu dịch
- Mở mang thuỷ lợi
- Phát triển thủ công nghiệp
- Có nhiều phát minh lớn: la bàn, thuốc sung, nghề

b. Thời Nguyên

- Thi hành nhiều biện pháp phân biệt, đối xử giữa người Mông Cổ và người Hán

+ Người Mông Cổ có địa vị cao, hưởng mọi đặc quyền.

+ Người Hán ở địa vị thấp và bị cấm đoán đủ thứ.

⇨Nhân dân nổi dậy khởi nghĩa

5. Trung Quốc thời Minh -Thanh:

- Năm 1368 Chu Nguyên Chương lập ra nhà Minh. Năm 1644 quân Mãn Thanh chiếm Trung Quốc lập nhà Thanh.
- Xã hội phong kiến Trung Quốc cuối thời Minh Thanh lâm vào tình trạng suy thoái

+ Vua quan ăn chơi sa đoạ.

+ Nông dân, thợ thủ công phải nộp thuế nặng, bị bắt đi phu đi lính.

- Xuất hiện mầm mống kinh tế TBCN xuất hiện, buôn bán với nước ngoài được mở rộng

6. Văn hoá, khoa học, kĩ thuật Trung Quốc thời phong kiến:

a. Văn hoá:

- Tư tưởng: Nho giáo.
- Văn học: thơ ca phát triển đặc biệt là thơ Đường.
- Sử học: Bộ sử kí của Tư Mã Thiên.
- Nghệ thuật hội hoạ, kiến trúc điêu khắc đạt trình độ cao.

b. Khoa học, kĩ thuật:

- Có nhiều phát minh: la bàn, giấy, thuốc sung, nghề in, đóng tàu, luyện sắt, khai thác dầu mỏ...

B. LUYỆN TẬP:

Hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm dưới đây:

Câu 1: Hãy kể tên một số nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc thời đại nhà đường?

A. Tư Mã Thiên, Đông Trọng Thư, Ngô Thừa Ân

B. La Quán Trung, Tào Tuyết Cần, Bạch Cư Dị

C. Đỗ Phủ, Lý Bạch, Ngô Thừa Ân

D. Đỗ Phủ, Lý Bạch, Bạch Cư Dị

Câu 2: Mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa bắt đầu xuất hiện ở Trung Quốc trong thời gian nào?

A. Thời Nguyên B. Thời Minh. C. Thời Thanh D. Thời Tống.

Câu 3: "Vua chỉ biết đục khoét nhân dân để sống xa hoa, truỵ lạc. Còn những người nông dân và thợ thủ công thì không những phải nộp tô, thuế nặng nề mà còn bị đi lính, đi phu, xây dựng nhiều công trình đồ sộ, tốn kém như cố cung ở Kinh đô, Bắc Kinh". Đó là tình hình xã hội phong kiến Trung Quốc triều đại nào?

A. Cuối thời Trần – Hán B. Cuối thời Đường

C. Cuối thời Tống – Nguyên D. Cuối thời Minh - Thanh.

Câu 4: Nguyên nhân chủ yếu làm bùng nổ các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới triều Nguyên là

A. Nhà nước không chăm lo đời sống nhân dân.

B. Nhà Nguyên là vương triều ngoại tộc.

C. Nhà Nguyên thi hành chính sách phân biệt đối với người Hán.

D. Nhà Nguyên tiến hành chiến tranh xâm lược mở rộng lãnh thổ tiêu tốn nhiều sức người, sức của.

Câu 5: Trung Quốc có 4 phát minh lớn đó là:

A. Gốm, la bàn, giấy, thuốc sung. B. Giấy, la bàn, thuốc súng, nghề in.

C. La bàn, thuốc súng, thuyền, giấy. D. La bàn, thuốc súng, nghề in, thuyền.

****

Tiết 6

Bài 5 ẤN ĐỘ THỜI PHONG KIẾN

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Những trang sử đầu tiên

- Khoảng 2500 năm TCN trên lưu vực sông Ấn xuất hiện các thành thị của người Ấn.
- Đến 1500 năm TCN: trên lưu vực sông Hằng xuất hiện các thành thị khác.

⇨ TK VI TCN những thành thị tiểu vương quốc này dần dần liên kết với nhau thành một nước rộng lớn gọi là nước Ma-ga-đa.

2. Ấn Độ thời phong kiến

a. Vương triều Gúp-ta (TK IV - TK VI):

- Là thời kỳ thống nhất và phát triển của miền Bắc Ấn Độ về văn hoá, xã hội.
- Nghề luyện kim, dệt,.. đạt nhiều thành tựu.
- Đầu thế kỉ XVI, vương triều Gúp-ta bị diệt vong. Từ đó, Ấn độ bị nước ngoài xâm lược và thống trị.

b. Vương triều Hồi giáo Đê-li (TK XII –TK XVI)

- Thế kỉ XII, Thổ Nhĩ Kì xâm lược Ấn Độ lập ra vương triều Hồi giáo Đê-li.
- Quý tộc Hồi Giáo chiếm ruộng đất của người Ấn cấm đạo Hin-đu

⇨ Mâu thuẫn dân tộc gay gắt.

c. Vương triều Mô-gôn (TK XVI - TK XIX)

- Thế kỉ XVI, Mông Cổ lật đổ vương triều Hồi giáo lập ra vương triều Mô-gôn.
- Vua A-cơ-ba thực hiện nhiều biện pháp: xoá bỏ kì thị tôn giáo; khôi phục kinh tế; phát triển văn hoá.

⇨ Xã hội phong kiến phát triển thịnh vượng.

3. Văn hoá Ấn Độ:

- Chữ viết: Chữ Phạn
- Văn học: với nhiều thể loại: Sử thi, kịch, thơ ca...phát triển.
- Tôn giáo: Hin-đu và Phật giáo
- Kiến trúc: Kiến trúc Hin-đu và kiến trúc Phật giáo.

B. LUYỆN TẬP:

Câu 1:Vì sao Ấn Độ được coi là một trong những trung tâm văn minh của nhân loại?

5. MÔN ĐỊA LÝ

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Chủ đề 2: MÔI TRƯỜNG ĐỚI NÓNG
(Bài 5+6+7+10+12)

I. ĐỚI NÓNG:

- Vị trí :Nằm trải dài từ chí tuyến Bắc đến Nam
- Nhiệt độ TB năm trên 20^0C .
- Có 4 kiểu môi trường: xích đạo ẩm, nhiệt đới, nhiệt đới gió mùa và hoang mạc .

II. CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỚI NÓNG:

Môi trường	Xích đạo ẩm	Nhiệt đới	Nhiệt đới gió mùa
Vị trí	Khoảng từ 5^0B→5^0N.	Khoảng 5^0B và 5^0N đến chí tuyến ở cả hai bán cầu	
Đặc điểm khí hậu	- Nắng nóng và mưa nhiều quanh năm. - Nhiệt độ và độ ẩm cao, biên độ nhiệt thấp.	- Nóng quanh năm , nhiệt độ TB trên 20^0C. - Mưa tập trung vào một mùa. - Càng gần chí tuyến mưa càng giảm, biên độ nhiệt càng tăng.	
Cảnh quan, thực vật	- Rừng rậm xanh quanh năm phát triển. - Cây mọc thành nhiều tầng, rậm rạp.	-Thực vật: rừng thưa → đồng cỏ cao nhiệt đới (xa van) → bán hoang mạc . - Đất feralit đỏ vàng. -Sông ngòi có 2 mùa: mùa lũ và mùa cạn - Trồng được nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp	

B. LUYỆN TẬP:

Câu 1: Môi trường nhiệt đới có điểm gì khác so với môi trường xích đạo ẩm? Tại sao?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 2: (bài tập 1 – SGK trang 39) Có ba ảnh về các kiểu môi trường của đới nóng, xác định từng ảnh thuộc kiểu môi trường nào?

A - Xa-ha-ra

B - Công viên quốc gia Se-ran-gat (Tan-da-ni-a)

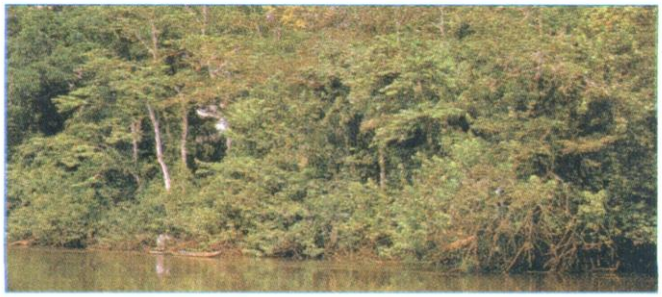

C - Bắc Công-gô

Hình A: môi trường……
……

Hình B: môi trường……
……

Hình C: môi trường……
……

6. MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Tiết 3: Bài 3: TỰ TRỌNG

I. Truyện đọc : sgk/8-10

" Một tâm hồn cao thượng "

II. Nội dung bài học:

1. Tự trọng là biết coi trọng và giữ gìn phẩm cách, biết điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với các chuẩn mực xã hội.

2. Biểu hiện:

Cư xử đàng hoàng, đúng mực, biết giữ lời hứa và luôn làm tròn nhiệm vụ.

3. Ý nghĩa:

- Giúp ta có nghị lực vượt qua khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ.
- Nâng cao phẩm giá, uy tín cá nhân.
- Được sự quý trọng của mọi người.

B. LUYỆN TẬP:

Bài 1: Kể lại những việc làm thể hiện tính tự trọng hoặc thiếu tự trọng mà em thấy trong cuộc sống thường ngày

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2: Em hãy cho biết, trong các hành vi sau đây, hành vi nào thể hiện tính tự trọng? vì sao?

a) Không làm được bài nhưng kiên quyết không quay cóp và không nhìn bài của bạn;
b) Dù khó khăn đến mấy cũng cố gắng thực hiện bằng được lời hứa của mình;
c) Đang đi chơi cùng bạn bè, Lan rất xấu hổ khi gặp cảnh bố mẹ mình lao động vất vả;
d) Nếu có khuyết điểm, khi được nhắc nhở, Nam đều vui vẻ nhận lỗi nhưng chẳng mấy khi sửa lỗi;

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 11: TỰ TIN

A. LÝ THUYẾT

I. TRUYỆN ĐỌC: sgk/33

"Trịnh Hải Hà và chuyến du học Xin-ga-po."

II. NỘI DUNG BÀI HỌC:

1. Tự tin là tin tưởng khả năng của bản thân.

2. Biểu hiện:

- Chủ động trong công việc;
- Dám tự quyết định một cách chắc chắn, không hoang mang dao động;
- Hành động cương quyết, dám nghĩ, dám làm.

3. Ý nghĩa:

- Tự tin giúp con người có thêm sức mạnh nghị lực và sức sáng tạo làm nên sự nghiệp lớn.
- Không tự tin con người sẽ trở nên yếu đuối nhỏ bé.

4. Rèn luyện:

- Chủ động, tự giác học tập và tham gia các hoạt động với tập thể.
- Cần khắc phục tính rụt rè, tự ti, dựa dẫm, ba phải.

**** Tục ngữ:***

- Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.
- Có cứng mới đứng đầu gió.

B. BÀI TẬP

Bài 1: Em hãy tự nhận xét bản thân em đã có tính tự tin chưa?. Hãy kể những việc em làm tốt nhờ có lòng tự tin.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2: Giờ kiểm tra Toán, cả lớp đang chăm chú làm bài. Hân làm xong bài, nhìn sang bên trái thấy đáp án của Hoàng khác đáp số của mình, Hân vội vàng chữa lại bài. Sau đó Hân quay sang bên phải, thấy Tuấn làm khác mình, Hân cuống lên định chép nhưng đã muộn, vừa lúc đó cô giáo nhắc cả lớp nộp bài.

a) Em hãy nhận xét hành vi của Hân trong tình huống trên.
b) Nếu em la Hân em sẽ xử sự như thế nào?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

DẶN DÒ

- Học kỹ nội dung bài học:
  + Khái niệm, ý nghĩa của tự trọng.
  + Ý nghĩa của tự tin
- Bài 4 bài tập trên.

7. MÔN TIẾNG ANH

TIẾT 1: UNIT 2: PERSONAL INFORMATION
A12. Telephone numbers

VOCABULARY:

1/ address (n): địa chỉ
2/ personal information (n) thông tin cá nhân
3/ telephone directory (n) danh bạ điện thoại

How to say the telephone numbers:

0 = oh (zero is sometimes also used)
63 = six three (NOT sixty-three)
66 = double six

EXERCISE

Use the phrases in the box to complete sentences.

personal information, telephone directory, telephone number, home address

1. My _____ is 4A Cong Hoa street.
2. What is your _____? – 8 354 679.
3. For your _____ , please write your name, your age, your education, your experience.
4. You can find his telephone number in the _____.

Key

2. Listen and write the telephone numbers. (SGK trang 20)

a) 8 251 654 b) 8 250 514
c) 8 521 963 d) 8 351 793
e) 8 237 041 f) 8 821 652

TIẾT 2: UNIT 2: PERSONAL INFORMATION
A3. Telephone numbers

GRAMMAR

- **Simple future tense (thì tương lai đơn)**

EX: I will buy a bicycle for your birthday.
(+) S + WILL + Vbare …
(-) S + WILL + NOT + Vbare …
(?) WILL + S + Vbare … **? Yes, S + will. / No, S + will not.**

=> **Adverbs of time:** tomorrow , tonight , next week/ month/ year...

Dạng rút gọn:

I will = I'll	It will = It'll	They will = They'll	
You will = You'll	We will = We'll	He will = He'll	She will = She'll

EXERCISE

Write sentences, using the simple future tense:

1. We/ travel/ Nha Trang/ next week.
   .....
2. Nga and Lan/ visit/ their grandparents.
   .....
3. They/ go/ the movie/ tonight.
   .....
4. Hoa/ have/ lots of friends/ soon?
   .....
5. I/ come/ after lunch.
   .....

TIẾT 3: UNIT 2: PERSONAL INFORMATION

A45. Telephone numbers

GRAMMAR

❖ **Would you like….?**

Ex 1: Would you like **to go** to the cinema?

Ex 2: Would you like **a cup of coffee**?

Would you like + to V?

Would you like + Noun?

Key:

Task 4. Listen and read. Then answer the questions. (SGK TRANG 21)

a) Tam and Phong will meet each other tomorrow.

b) They will see a movie.

c) They will meet at 6.45.

d) They will meet in front of the movie theatre.

Task 5. Listen. Then write the answers. (SGK TRANG 21)

a) Telephone number: 8 545545

b) They will see: a movie.

c) They will meet at: Lan's house.

d) They will go by: bus

8. MÔN ÂM NHẠC

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Tiết 3:

- Ôn tập bài hát: Mái trường mến yêu

- Ôn tập đọc nhạc: TĐN số 1

- Âm nhạc thường thức: Nhạc sĩ Hoàng Việt và bài hát Nhạc rừng

1. Ôn tập bài hát: Mái trường mến yêu:

- Yêu cầu tập hát và học thuộc lời bài hát Mái trường mến yêu
- Tập trình bày bài hát có tình cảm

2. Ôn tập bài Tập đọc nhạc: TĐN số 1 :

- Tập đọc tên nốt và giai điệu bài TĐN số 1
- Tập ghép lời bài đọc

3. Âm nhạc thường thức: Nhạc sĩ Hoàng Việt và bài hát Nhạc rừng

a. Nhạc sĩ Hoàng Việt:

- Tên thật là Lê Chí Trực. Quê quán Tiền Giang.
- Ông có năng khiếu và đam mê về âm nhạc nên đã sáng tác từ khi còn rất ít tuổi với 2 ca khúc đầu tay là Chị cả và Biệt đô thành viết năm 16, 17 tuổi.
- Ông là một trong những nhạc sĩ đi đầu trong việc phát triển nhạc giao hưởng của Việt Nam. Bản giao hưởng Quê hương gồm 4 chương của ông là tác phẩm nhạc giao hưởng đầu tiên của nền âm nhạc Việt Nam.
- Tác phẩm tiêu biểu: Tiếng còi trong sương đêm, Lên ngàn, Lá xanh, Mùa lúa chín, Tình ca, nhạc rừng …

b. Bái hát Nhạc rừng:

- Bài hát được nhạc sĩ sáng tác vào năm 1953 ở Nam bộ trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp.
- Bài hát viết ở nhịp 3/4 với nét nhạc vui tươi, trong sáng, vẽ nên một bức tranh sinh động, tràn đầy âm thanh của thiên nhiên.
- Bài hát thể hiện hình ảnh các anh bộ đội trẻ tuổi, lạc quan, yêu đời , và anh dũng trong chiến đấu.

B. LUYỆN TẬP:

- Tập hát diễn cảm bài hát Mái trường mến yêu
- Tập đọc nốt và giai điệu bài TĐN số 1, ghép lời bài đọc
- Tìm hiểu nhạc sĩ Hoàng Việt và vài hát Nhạc rừng

9. MÔN MỸ THUẬT

BÀI 2: VẼ CÁI CỐC VÀ QUẢ

(TIẾT 1)

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Quan sát, nhận xét:

- *Quan sát chung:*

+ So sánh vị trí, tỉ lệ, đặc điểm của cái cốc và quả.
+ So sánh độ đậm nhạt giữa các vật.
+ Xác định hướng ánh sáng chiếu vào mẫu.

- *Quan sát hình dáng của cái cốc:*

+ Cái cốc có dạng hình gì?
+ Sự khác nhau giữa cái cốc và hình trụ?
+ So sánh giữa chiều cao và chiều ngang của cốc.
+ Hình miệng cốc so với hình đáy cốc.

- *Quan sát hình dáng của quả:*

+ Quả có dạng hình gì?
+ So sánh chiều cao và chiều ngang của quả.

- *Quan sát độ đậm nhạt của mẫu:*

+ ánh sáng chiếu vào mẫu mạnh hay yếu?
+ So sánh độ đậm, độ nhạt ở mẫu.

2. Cách vẽ:

1. Ước lượng tỉ lệ và vẽ khung hình chung. Chú ý vẽ khung hình vào trang giấy sao cho phù hợp.

2. Ước lượng tỉ lệ của cái cốc và quả rồi vẽ khung hình của từng vật mẫu. (H.2)

3. Ước lượng tỉ lệ các bộ phận của mẫu rồi vẽ miệng, thân, đáy cốc và hình của quả (phác hình bằng các nét thẳng, nét cong). (H.3a, b)

4. Nhìn mẫu vẽ nét chi tiết để hoàn chỉnh hình. (H.3c)

5. Vẽ đậm, nhạt: phân chia các mảng đậm, nhạt trên mẫu để vẽ cho đúng.

(Học sinh tham khảo thêm các hình ảnh trong SGK để biết cách vẽ)

B. LUYỆN TẬP:

Học sinh chuẩn bị, lựa chọn vật mẫu bao gồm: 1 cốc và 1 quả tùy chọn có dạng hình cầu, để vẽ bài trong tiết sau.

10. MÔN THỂ DỤC

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I. Một số nguyên nhân cơ bản để xảy ra chấn thương:

- Không thực hiện đúng một số nguyên tắc cơ bản trong tập luyện và thi đấu TDTT như:

+ Nguyên tắc hệ thống: đó là cần tập luyện TDTT thường xuyên, kiên trì, có hệ thống.

+ Nguyên tắc tăng tiến: cần tập từ nhẹ đến nặng và từ đơn giản đến phức tạp dần theo một kế hoạch nhất định, không nóng vội, ngẫu hứng, tùy tiện .

+ Nguyên tắc vừa sức : đó là cần tập phù hợp với khả năng và sức khoẻ của mỗi người.

+ Không đảm bảo các nguyên tắc vệ sinh trong tập luyện TDTT như :

- Địa điểm, phương tiện tập luyện không đảm bảo an toàn, vệ sinh .
- Trang phục tập luyện không phù hợp.
- Môi trường tập luyện như ánh sáng, không khí, nhiệt độ, tiếng ồn … không bảo đảm yêu cầu.
- Ăn, uống quá nhiều ngay trước hoặc sau khi tập …
- Không tuân thủ nội quy, kĩ luật trong tập luyện và thi đấu TDTT: Tập luyện hay thi đấu TDTT là một hoạt động tập thể, nếu không tuân thủ những quy định một cách nghiêm túc, thì rất dễ xảy ra chấn thương.

II. Cách phòng tránh :

- Khi bắt đầu một buổi tập hoặc trước khi thi đấu nhất thiết phải tiến hành khởi động cho tốt để đưa cơ thể thích nghi dần với trạng thái vận động. Trong phần cơ bản của buổi tập cần tập từ nhẹ đến nặng và từ đơn giản đến phức tạp dần. Không tập các động tác khó, nguy hiểm khi không có người hướng dẫn, bảo hiểm. Trước khi kết thúc buổi tập hoặc sau khi thi đấu, nhất thiết phải tiến hành hồi tĩnh để đưa cơ thể từ trạng thái động về trạng thái bình thường bằng một số động tác thả lỏng.

- Trong quá trình tập luyện hoặc thi đấu, nếu thấy sức khoẻ không bình thường, cần báo cáo để GV biết và có biện pháp xử lý phù hợp.

- Không tham gia thi đấu khi chưa có một quá trình tập luyện nhất định.

- GV và HS cần tổ chức dọn vệ sinh sân tập và kiểm tra, sửa chữa các phương tiện tập trước khi tiến hành buổi tập. Cần có kế hoạch trồng cây xanh, xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý các chỗ gây ô nhiễm để sân tập thoáng, mát, trong lành, khô ráo. Nên mặc trang phục thể thao khi tập. Không ăn uống nhiều ngay trước và sau khi tập. Khi tập xong, mồ hôi nhiều, không nên ngồi chỗ thông gió, hoặc tắm nước lạnh ngay, vì rất dễ cảm lạnh .

- Mỗi HS cần tạo cho mình một nếp sống lành mạnh, tập luyện TDTT thường xuyên, không uống rượu bia, hút thuốc lá và dùng các chất ma tuý. Không tự ra ao, hồ, sông, biển tắm hoặc tập bơi khi không có người hướng dẫn, bảo hiểm .

B. LUYỆN TẬP:

1. Nắm vững kiến thức về nguyên nhân xảy ra chấn thương và cách phòng tránh.
2. Hoàn thành 5 câu hỏi trắc nghiệm trên trang lớp học kết nối.
3. Thực hiện bài tập về nhà: Lựa chọn 1 nội dung TDTT phù hợp với điều kiện hiện tại (chạy tại chỗ, nhảy dây, các bài tập với máy chạy bộ hay đạp xe đạp tại chỗ, tâng cầu đá, tại chỗ dẫn bóng rổ, tâng quả bóng đá,…).
4. Yêu cầu áp dụng các động tác khởi động trước khi tập và các động tác hồi tĩnh (hít thở sâu, tại chỗ thả lỏng tay chân, các động tác căng giãn cơ) sau buổi tập.

11. MÔN TIN HỌC

Bài 2: CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH VÀ DỮ LIỆU TRÊN TRANG TÍNH

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1./ Bảng tính:

- Một bảng tính có thể có nhiều trang tính
- Một bảng tính mới mở sẽ gồm ba trang tính trống

2./ Các thành phần chính trên trang tính:

Các hàng, các cột, các ô tính, hộp tên, khối, thanh công thức

3./ Dữ liệu trên trang tính:

a./ Dữ liệu số:

Dữ liệu số: Là các số 0, 1, 2,…9, dấu cộng (+) chỉ số dương, dấu trừ (-) chỉ số âm và dấu % chỉ tỉ lệ phần trăm

b./ Dữ liệu kí tự:

Dữ liệu kí tự là dãy các chữ cái, chữ số và các kí hiệu

4./ Chọn các đối tượng trên trang tính:

- Chọn một ô
- Chọn một hàng
- Chọn một cột
- Chọn một khối

B. LUYỆN TẬP:

1./ Dữ liệu kí tự:

Dữ liệu kí tự là dãy các chữ cái, chữ số và các kí hiệu

2./ Các thành phần chính trên trang tính:

Các hàng, các cột, các ô tính, hộp tên, khối, thanh công thức

12. MÔN SINH HỌC

CHỦ ĐỀ: ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH
Tiết 3: Trùng biến hình và trùng giày

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I. Trùng biến hình:

- Sống ở mặt bùn trong các ao tù hay hồ nước lặng.
- Động vật đơn bào có cấu tạo rất đơn giản gồm một nhân và khối chất nguyên sinh lỏng.
- Di chuyển và bắt mồi bằng chân giả.
- Dinh dưỡng nhờ không bào tiêu hóa.
- Hô hấp qua màng cơ thể.
- Bài tiết qua không bào co bóp.
- Sinh sản vô tính.

II. Trùng giày:

1. Cấu tạo:

- Trùng giày là động vật đơn bào có cấu tạo phức tạp hơn, phân hóa thành nhiều bộ phận như: nhân lớn, nhân nhỏ, 2 không bào co bóp, không bào tiêu hóa, miệng, hầu. Mỗi bộ phận đảm nhiệm chức năng sống nhất định.
- Di chuyển nhờ lông bơi.

2. Dinh dưỡng: ăn vụn hữu cơ, vi khuẩn (sgk).

3. Sinh sản:

- Vô tính (phân đôi theo chiều ngang).
- Hữu tính (tiếp hợp).

B. LUYỆN TẬP:

- **Câu 1**: Trùng biến hình sống ở đâu và di chuyển, bắt mồi, tiêu hóa mồi như thế nào?
- **Câu 2:** Trùng giày di chuyển, lấy thức ăn, tiêu hóa và thải bã như thế nào?

CHỦ ĐỀ: ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH
Tiết 4: Trùng kiết lị và trùng sốt rét

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I. Trùng kiết lị:

1.Cấu tạo dinh dưỡng.

- Trùng kiết lị kí sinh ở thành ruột.
- Cấu tạo giống trùng biến hình nhưng có chân giả ngắn (có khả năng kết bào xác).
- Dinh dưỡng: Hủy hoại hồng cầu (nuốt hồng cầu để tiêu hóa).

2.Vòng đời: Bào xác trùng kiết lị theo thức ăn,nước uống vào ống tiêu hóa,chui khỏi bào xác, bám vào thành ruột nuốt hồng cầu và sinh sản rất nhanh.

3.Tác hại :Viêm loét ruột ,mất hồng cầu.

II. Trùng sốt rét:

1. Cấu tạo dinh dưỡng:

- Ký sinh trong máu người, thành ruột, tuyến nước bọt của muỗi Anophen.
- Kích thước nhỏ, không có bộ phận di chuyển và các không bào.
- Dinh dưỡng thực hiện qua màng tế bào (lấy chất dinh dưỡng từ hồng cầu).

2. Vòng đời:

- Muỗi Anophen chích người.
- Trùng sốt rét chui vào và kí sinh ở hồng cầu.

- Chúng sử dụng chất nguyên sinh bên trong hồng cầu, sinh sản vô tính cho ra nhiều trùng sốt rét mới.
- Chúng phá vỡ hồng cầu, chui ra ngoài tiếp tục vòng đời kí sinh mới.

3. Bệnh sốt rét ở nước ta:

- Là bệnh nguy hiểm cho người.
- Phòng chống rất khó khăn nhất là ở miền núi.

B. LUYỆN TẬP:

- **Câu 1**: Dinh dưỡng ở trùng sốt rét và trùng kiết lị giống nhau và khác nhau như thế nào?
- **Câu 2:** Trùng kiết lị có hại như thế nào với sức khỏe con người?
- **Câu 3:** Vì sao bệnh sốt rét hay xảy ra ở miền núi?

13. MÔN CÔNG NGHỆ

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Tiết 3.

Chủ đề: Đất.

Bài 3: MỘT SỐ TÍNH CHẤT CHÍNH CỦA ĐẤT TRỒNG

I. Thành phần cơ giới của đất là gì?

- Tỉ lệ phần trăm của các loại hạt cát, limon, sét trong đất gọi là thành phần cơ giới của đất trồng.
- Dựa vào thành phần cơ giới của đất trồng mà chia đất thành 3 loại: đất cát, đất thịt và đất sét.

II. Độ chua, độ kiềm của đất.

- Độ chua, kiềm của đất được đo bằng độ PH.
- Dựa vào độ chua, độ kiềm của đất, chia đất thành 3 loại:

+ Đất chua: pH < 6,5
+ Đất trung tính: pH = 6,6 - 7,5
+ Đất kiềm: pH > 7,5

III .Khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng của đất.

- Đất giữ được nước và các chất dinh dưỡng là nhờ các hạt cát, limon, sét và chất mùn.
- Khả năng giữ nước của đất sét tốt nhất, đất thịt trung bình, đất cát kém là kém nhất.

IV.Độ phì nhiêu của đất là gì?

- Độ phì nhiêu của đất là khả năng của đất cung cấp đủ nước, oxi, chất dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng đồng thời không chứa các chất có hại cho cây.
- Muốn cây trồng đạt năng suất cao phải có đủ các điều kiện sau:
  + Độ phì nhiêu của đất.
  + Thời tiết thuận lợi,
  + Giống tốt.
  + Chăm sóc tốt

BÀI 5: Thực hành
XÁC ĐỊNH ĐỘ PH CỦA ĐẤT BẰNG PHƯƠNG PHÁP SO MÀU

I. Vật liệu và dụng cụ cần thiết:

- Lấy 2 mẫu đất đựng trong túi nilông hoặc dùng giấy sạch gói lại, bên ngoài có ghi : Mẫu đất số…, Ngày lấy mẫu…, Nơi lấy mẫu…, Người lấy mẫu…
- 1 thìa nhỏ bằng nhựa hoặc sứ màu trắng
- 1 thang màu PH chuẩn, 1 lọ chất chỉ thị màu tổng hợp.

II. Quy trình thực hành

- Bước 1 : Lấy 1 lượng đất bằng hạt ngô -> thìa.
- Bước 2 : Nhỏ từ từ chất chỉ thị màu tổng hợp vào đất -> dư 1 giọt.
- Bước 3 : Sau 1 phút đối chiếu nước trong thìa với thang pH chuẩn.

B. LUYỆN TẬP:

Trả lời các câu hỏi sau:

1) Dựa vào thành phần cơ giới của đất trồng mà chia đất thành mấy loại?
2) Dựa vào độ pH của đất trồng mà chia đất thành mấy loại?
3) Thế nào là độ phì nhiêu của đất?
4) Muốn cây trồng đạt năng suất cao phải có đủ các điều kiện nào?

TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN PHÚ

Họ và tên HS: ..... Lớp: 7/.....

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, nội dung cần hướng dẫn thêm khi thực hiện các nhiệm vụ học tập và gửi lại cho nhà trường (thông qua bộ phận điều phối tài liệu/ giáo viên chủ nhiệm).

STT	Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
1	Ngữ văn		
2	Toán		
3	Vật lý		
4	Lịch sử		
5	GDCD		
6	Tin học		
7	Công nghệ		
8	Âm nhạc		
9	Mỹ thuật		
10	Thể dục		
11	Tiếng Anh		

STT	Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
12	Sinh học		
13	Địa lý		